

THÔNG BÁO  
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	1	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	23	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp	50hs/lớp	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	3774	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1100	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48mv/phong	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	68mv/phong	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	100mv/phong	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	13mv/p 13mv/p	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	0	0
1.2	Khối lớp 7	0	0
1.3	Khối lớp 8	0	0
1.4	Khối lớp 9	2	0.22
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	6	
2.2	Khối lớp 7	6	
2.3	Khối lớp 8	6	
2.4	Khối lớp 9	4	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4			
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	34	Số học sinh/bộ 0,04 hs/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...(Màn hình led)	02	
6			
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	22	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	01 ti vi/1 lớp



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác (màn hình Led)	02	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		12		12				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	1				1	24	1	24

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải phòng, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Hồng Phong

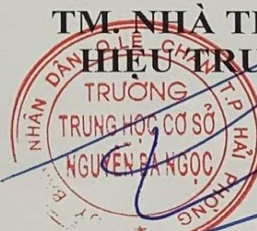


**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	Học sinh trên địa bàn: - Phường An Dương (Tổ 1->5 + Tổ 7) - P Lam Sơn: Từ tổ 3->9) - P TNH: Tổ 2+3. - Một số HS trên địa bàn lân cận đã hoàn thành chương trình Tiểu học	Tất cả HS từ 11 đến 13 tuổi trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 6.	Tất cả HS 12-15 tuổi trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 7	Tất cả HS từ 13 – 16 tuổi trên địa bàn phường An Dương, Lam Sơn, TNH và một số địa bàn lân cận đều được tuyển sinh. Yêu cầu: HS đã học xong chương trình lớp 8
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</b>	Thực hiện chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT về việc <i>ban hành chương trình giáo dục phổ thông - cấp THCS</i> và theo chuẩn kiến thức – kỹ năng của từng môn học; Thông tư số 32/2018/TT-BGD ngày 26/12/2018 và Thông tư số 13/2022/TT-BGD ngày 03/8/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình GDPT 2018; Thực hiện văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 3/5/2019 của BGD&ĐT ban hành quy chế tuyển sinh THCS-THPT; Căn Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND thành phố Ban hành khung KH thời gian năm học; Văn bản số 2229/SGD-GDTrH ngày 22/8/2023 về Hướng dẫn lịch chi đạo thực hiện chương trình Giáo dục Trung học năm học 2023-2024; căn cứ văn bản số 3899/BGD ngày 03/8/2023 của BGD-ĐT v/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDTH năm học 2023-2024.			
III	<b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về</b>	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục hạnh kiểm và học tập của học sinh theo từng tháng, từng học kì; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với ban giám hiệu để cùng phối hợp giáo dục HS.			



STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	thái độ học tập của học sinh	HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của HS THCS Quy định trong Điều lệ trường THCS, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp, các buổi ngoại khoá, các buổi sinh hoạt Đội, để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Phòng học của nhà trường đảm bảo đủ cho 35 lớp học 2 buổi/ngày. Trong mỗi phòng học được trang bị bàn ghế 2 chỗ ngồi, bảng chống lóa, điện, quạt, phục vụ tốt cho việc học tập của học sinh. Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị dạy học đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	-100% Hạnh kiểm khá, tốt. - 99% học lực từ TB trở lên. - Sức khỏe: tốt			



**Đỗ Hồng Phong**